



- 1. Cách chia Thể sai khiến 使役形 V(さ)せます。
- 2. ~は N(人) を V(さ)せます。
- 3. ~は N(人) に N を V(さ)せます。
- 4. V(さ)せていただけませんか。
- 5. V(さ)せていただきます。



1. Thể sai khiến 使役形 V(さ)せます



| | Cách chia | | III | Ví dụ |
|--------|---|------|----------|---------|
| Nhóm 2 | $V(e)$ \sharp t | | 覚え | |
| Olf | | | 食べ | _ (0) |
| | | 14.1 | 寝 | 0/1/- |
| Nhóm 3 | します ⇒ | | , ht =1. | |
| | N します ⇒ | | ~に勉強 | |
| | 来ます ⇒ | | ~に運転 | |
| Nhóm 1 | V(i)ます ⇒ V(a)せます | | 話 | <u></u> |
| | 1/0/ | | 飲 | |
| | *い→わ | | 走 | |

| ポイント: | ••• |
|-------|-----|
| | |
| | |
| | |

練習:

| 1 | (私は) B さんを | |
|---|--------------|---|
| - | (A) D C 10 C | 0 |

| 2 部長は田中さんを | |
|------------|--|
|------------|--|



| 2. | ~は | N(人)を | V(さ)せます。− | Cho con đi du học Nhật. |
|----|----|-------|-----------|-------------------------|
|----|----|-------|-----------|-------------------------|

| | []]]] | N | |
|---|----------|----------|---|
| L | \equiv | Ž | ≫ |

Kiến thức

| ポイント: | |
|-------|------|
| | |
| | |

❖ 接続:

~は N(人)を V(さ)せます。

❖ 注意: Cho, bắt, sai N làm V.

❖ 注意:

- N (人) là đối tượng tác động của V nên sẽ đi với trợ từ $\stackrel{\star}{\mathcal{E}}$

Các động từ hay sử dụng

| Động từ chỉ hình thức di chuyển, chuyển động | Những động từ diễn tả cảm xúc | 2 động từ |
|---|-------------------------------|-------------|
| だく、 帰る、 来る、 遊ぶ、 | 笑う、 | 休む、 頑張る。 |
| 出張する、 留学する、 歩く… | ^{ようこ} 喜ぶ、… | ONITAL |



基本練習

| →出張 | |
|-----|------|
| →心配 | BIK |
| →安心 | |
| →頑張 | BILL |



Luyện tập

1 部長はいつも私を信じていますから、

(絶対・部長・がっかりします)_____

2 部長はいつも私を信じていますから、

(部長・困まります)_____

3 マイさんのことが大好きで、_____。

マイさんのことが大好きで、_____。

4 健康のためにマイさんをもっと(太る)____。



| Mę sai Nobita đi mu | ia Saiii. | |
|-------------------------|-----------------------------|--------------------|
| → | <i>K</i> | o |
| ~は N(人) に N を Y | V(さ)せます。 — Mẹ bắt con gái o | lọn dẹp căn phòng. |
| ポイント: | | |
| | | • |
| ❖ 接続: | | |
| ~# N(| 人) に N を V(さ)せます。 | |
| | | |
| ❖ 意味: | | |
| ~Bắt/ cho/ sai. | …làm… →ビールを | RIKONIIME |
| ~Bắt/ cho/ sai. ❖ 例: | làm →ビールを | RIKONILIME |





Luyện tập

| 1 | 私は犬を | o |
|---|---------|---|
| | 私は犬に公園を | |

2 A:お父さん、相談があるんだけど、大学をやめてもいい。

B: どうしたんだ。

A: すしの勉強をしたいんだ。大学の勉強は興味がないんだ。

B:仕方がないな・・わかった。

→お父さんはケンくんに大学を_____

| 3 | Vì cô ấy cắm sừng nên tôi bắt anh ấy xoá | số liên lạc của cô ta. |
|---|--|------------------------|
| | \rightarrow Q_{\parallel} | 1/0, |

4. V(さ)せていただけませんか。 — Cho phép tôi phát biểu đôi lời có được không ạ?



Kiến thức

| ポイント: | | ······. |
|-------|-----------|-------------|
| | | |
| | ••••• | |
| | | |

❖ 接続:

V(さ)せていただけませんか。

❖ 意味:

Cho phép tôi...có được không a.?

❖ 例:



| があると、 | →帰 | |
|-------|----|-------|
| | →出 | HK ON |
| | →飲 | |

| S | Luyện t |
|---|---------|

tập

A:写真を撮

B:でも、知らない人の犬ですから、写真をとっていいかどうか聞きましょう。

来週はJLPT試験があるので、 (休み)

Q:先生、この仕事、私に(

A: じゃ、お願いします。

- A. やらせていただきませんか。
- やってもらいますか。
- やっていただけませんか。
- やらせていただけませんか。
- Vì sức khoẻ em không ổn, anh cho phép em về sớm được không ạ?

| \rightarrow | | 0 |
|---------------|--|---|
| | | |



| . V(さ)せていただきます。 | Tôi xin phép được phát biểu đôi lời. |
|---------------------------|--|
| Kiến thức | |
| ポイント: | |
| | |
| | |
| | |
| ❖ 接続: | |
| V(さ)せていた/ | グラ 生 す。 |
| ,(0,000,00 | |
| ❖ 意味: | |
| Tôi xin phép được | C |
| | |
| Luyện tập | |
| - L A: 来 週 の仕事、ライ | ンで送っておいたからみてみて。 |
| | |
| B:はい。 | all in indicate the state of th |
| | |
| 2 A:はい。自己紹介され | せていただきます。 |
| | せていただきます。 して。グエンと申します。~ |
| みなさま、初めまし | して。グエンと申します。~ |
| みなさま、初めまし B:グエンさん。自己編 | して。グエンと申します。~ 紹介いいかな? |
| みなさま、初めまし B: グエンさん。自己編 | して。グエンと申します。~ 紹介いいかな? |
| みなさま、初めまし B:グエンさん。自己編 | して。グエンと申します。~ 紹介いいかな? |
| B:グエンさん。自己紹 コ | して。グエンと申します。~ 習介いいかな? m gia buổi nhậu không? |



| · |
|-------|
| |